



CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 10

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22-01-2024	Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3
22-01-2024	Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	10
22-01-2024	Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	17
31-01-2024	Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao kỹ năng duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	25

01-02-2024	Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	32
01-02-2024	Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung nội dung chi tại Quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	45

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25-01-2024	Quyết định số 212/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023	47
25-01-2024	Quyết định số 214/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Trảng Bom, huyện Trảng Bom đến năm 2025 (tại vị trí dự án Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Trung Vương)	67
18-01-2024	Kế hoạch số 27/KH-UBND thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025	71

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4032/TTr-SVHTTDL ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sử dụng ngân sách nhà nước (gọi tắt là dịch vụ sự nghiệp công).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc dự toán, quản lý kinh phí tổ chức, thực hiện dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tiêu chí, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về nghiệp vụ chuyên môn.

2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo phù hợp các yêu cầu nghiệp vụ chuyên môn.

3. Về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

a) Các giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

4. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Phù hợp với mục đích, yêu cầu, tính chất của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đảm bảo các yếu tố về chuyên môn, nghiệp vụ:

- Học viên nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực du lịch.

- Học viên phải nắm được kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực du lịch.

c) Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

Điều 3. Nội dung dịch vụ sự nghiệp công

1. Những vấn đề chung về lĩnh vực du lịch

a) Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực du lịch.

b) Tổng quan du lịch và các nội dung liên quan đến xu hướng phát triển ngành, tư duy du lịch và phát triển sản phẩm dịch vụ tại địa phương.

c) Các nội dung về môi trường, an ninh, an toàn, quy tắc ứng xử trong hoạt động du lịch.

2. Kỹ năng tổ chức hoạt động lĩnh vực du lịch ở cơ sở

a) Về lễ hành: Nghiệp vụ marketing, chào bán sản phẩm và chăm sóc khách hàng, nghiệp vụ điều hành, thiết kế chương trình du lịch.

b) Hướng dẫn viên: Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch (nội địa/quốc tế/tại điểm), cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch, kỹ năng thuyết minh du lịch và xử lý tình huống.

c) Khách sạn, nhà hàng: Nghiệp vụ lễ tân, bàn, bar, bếp, buồng.

d) Khu, điểm du lịch: Nghiệp vụ kỹ năng đón tiếp và phục vụ khách du lịch tại điểm, chế biến món ăn địa phương, pha chế.

đ) Các nội dung khác: Quản trị doanh nghiệp du lịch, chiến lược marketing và xử lý khủng hoảng truyền thông, chiến lược kinh doanh, quản lý tài chính, quản trị, phát triển nhân sự, quản trị thiết bị, kỹ năng lãnh đạo và các nghiệp vụ, kỹ năng khác có liên quan đến hoạt động lĩnh vực du lịch.

3. Nội dung cung cấp dịch vụ cụ thể của từng lớp tập huấn theo chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công

1. Tổ chức khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức (nếu có).

2. Xây dựng dự thảo kế hoạch và công văn gửi địa phương góp ý về kế hoạch tổ chức lớp (tùy vào từng chương trình tập huấn có thể lấy hoặc không lấy ý kiến góp ý địa phương về kế hoạch).

3. Ban hành kế hoạch và thông báo tổ chức lớp đến học viên.

4. Ban hành các quyết định thành lập Ban Tổ chức, giảng viên và thư mời báo cáo viên, thư mời đại biểu dự khai mạc, bế mạc.

5. Biên tập tài liệu và triển khai công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu của dịch vụ sự nghiệp công.

6. Xây dựng chương trình tập huấn, khai mạc, bế mạc; xây dựng dự toán kinh phí tổ chức.

7. Thiết kế maket và in phong khai mạc, bế mạc, băng rôn chào mừng, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn.

8. Tổ chức cung cấp dịch vụ công theo chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Các công việc liên quan khác:

a) Thuê hội trường, phòng học (lý thuyết, thực hành); thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác), các dịch vụ điện, nước, vệ sinh, giữ xe.

b) Thuê xe ô tô tổ chức tập huấn, khảo sát thực tế.

c) Làm thêm ngoài giờ các công việc liên quan đến công tác tổ chức, công tác hậu cần, tổng hợp số liệu, thông tin của học viên, in giấy chứng nhận: Thực hiện theo quy định tại Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Công tác phí của giảng viên, quản lý, nhân viên phục vụ: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

đ) Thù lao Báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

e) Thù lao quản lý lớp, nhân viên phục vụ: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.

g) Báo cáo kết quả tổ chức tập huấn.

h) Thanh quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm các định mức: lao động, cơ sở vật chất, thiết bị, vật tư.

1. Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

2. Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng để tổ chức một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

3. Định mức thiết bị là mức tiêu hao đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

4. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên liệu cần thiết hoàn thành việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy định đối với một lớp tập huấn trong điều kiện lớp tập huấn tối đa 200 học viên/lớp, tối thiểu 30 học viên/lớp (riêng đối với lớp cập nhật kiến thức cho đội ngũ hướng dẫn viên tối thiểu 20 học viên/lớp); thời gian tập huấn tối đa không quá 10 buổi.

a) Số lượng thành viên quản lý lớp không quá 02 người/lớp/buổi.

b) Số lượng báo cáo viên: 01 báo cáo viên/buổi.

c) Số lượng nhân viên phục vụ: Hội trường, âm thanh, máy chiếu, giữ xe, vệ sinh tối đa không quá 04 người/lớp/buổi.

d) Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ lĩnh vực du lịch đơn vị được tính bổ sung các chi phí sau (nếu có):

- Chi phí in ấn tài liệu, giấy chứng nhận, giấy khen, nước uống giữa giờ.

- Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí tàu xe vận chuyển cho báo cáo viên, quản lý, nhân viên phục vụ, thuê xe học viên khảo sát thực tế.

- Chi phí điện, nước.

- Chi phí hỗ trợ kinh phí cho học viên không thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (theo quy định hiện hành).

- Các chi phí phát sinh khác (nếu có): Căn cứ vào quy định hiện hành và thực tế hoạt động để đề xuất trong phương án giá, dự toán kinh phí để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

đ) Các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài

nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

e) Tùy vào tình hình và điều kiện thực tế hoạt động đơn vị để đầu tư mua sắm tài sản cố định phù hợp (về chủng loại, chất lượng, số lượng) nhằm đáp ứng nhiệm vụ và thực hiện khấu hao theo quy định của nhà nước. Chi phí mua sắm, đầu tư tài sản cố định không thuộc chi phí trong định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2. Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:

a) Định mức lao động

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Số lượng	Số buổi	
1	Báo cáo viên.	Người/buổi	1	1	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.
2	Quản lý lớp.	Người/buổi	2	1	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.
3	Nhân viên phục vụ.	Người/buổi	4	1	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.

b) Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Định mức	
			Số lượng	Thời gian sử dụng
1	Hội trường tập huấn lý thuyết, thực hành (bàn ghế, điện, nước).	Phòng/buổi	1	1
2	Hệ thống âm thanh (âm ly, loa, micro).	Bộ/buổi	1	1

c) Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Số lượng	Thời gian sử dụng
1	Máy vi tính (để bàn hoặc máy xách tay).	Bộ/buổi	1	1
2	Đầu chiếu, màn hình chiếu.	Bộ/buổi	1	1
3	Bút trình chiếu.	Bộ/buổi	1	1

d) Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1	Phòng lớp tập huấn.	m ²	15	0	100
2	Băng rôn.	m ²	20	0	100
3	Hoa tươi trang trí khai mạc lớp.	Bình	1	0	100

đ) Định mức chi phí khác: Thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì triển khai, hướng dẫn các đơn vị có liên quan áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng phương án giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công tổ chức bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ tình hình thực tế có vướng mắc, phát sinh, cơ quan đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4037/TTr-SVHTTDL ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình của tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về
lĩnh vực gia đình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình là lượng tiêu hao lao động, cơ sở vật chất, thiết bị, vật tư đối với một đợt tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập dự toán, quản lý kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình (trừ cán bộ, công chức, viên chức) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tiêu chí, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về nghiệp vụ chuyên môn.

2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo phù hợp các yêu cầu nghiệp vụ chuyên môn.

3. Về đội ngũ báo cáo viên và cán bộ quản lý

a) Các báo cáo viên tham gia báo cáo phải đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

4. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Phù hợp với mục đích, yêu cầu, tính chất của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đảm bảo các yếu tố về nghiệp vụ chuyên môn:

- Học viên nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực gia đình.

- Học viên phải nắm được phương pháp xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức hoạt động liên quan đến lĩnh vực gia đình.

c) Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

Điều 3. Nội dung dịch vụ sự nghiệp công

1. Những vấn đề chung về lĩnh vực gia đình

a) Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực gia đình.

b) Triển khai các hoạt động nghiệp vụ, nhiệm vụ, nội dung quản lý nhà nước đối với lĩnh vực gia đình.

c) Nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức các hoạt động lĩnh vực gia đình nâng cao hiệu quả hoạt động ở cơ sở.

2. Kỹ năng tổ chức hoạt động lĩnh vực gia đình ở cơ sở

a) Kỹ năng nghiệp vụ tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ thực hiện công tác gia đình tại cơ sở.

b) Trang bị kiến thức kỹ năng để duy trì, nhân rộng các mô hình xây dựng gia đình văn hóa và phòng, chống bạo lực gia đình.

c) Khảo sát thực tế các mô hình hoạt động hiệu quả liên quan đến lĩnh vực gia đình.

3. Nội dung cung cấp dịch vụ cụ thể của từng lớp tập huấn theo chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nội dung thực hiện dịch vụ sự nghiệp công

1. Xây dựng dự thảo kế hoạch.

2. Ban hành kế hoạch và công văn triệu tập học viên.

3. Ban hành các quyết định thành lập Ban Tổ chức, báo cáo viên và thư mời báo cáo viên, thư mời đại biểu dự khai mạc, bế mạc.

4. Biên tập tài liệu và triển khai công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu của dịch vụ sự nghiệp công.

5. Xây dựng chương trình tập huấn, khai mạc, bế mạc; xây dựng dự toán kinh phí tổ chức.

6. Thiết kế maket và in phong khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn, giấy khen.

7. Tổ chức cung cấp dịch vụ công theo chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Các công việc liên quan khác:

a) Thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác), các dịch vụ điện, nước, vệ sinh, giữ xe.

b) Thuê xe ô tô tổ chức tập huấn, khảo sát thực tế.

c) Làm thêm ngoài giờ các công việc liên quan đến công tác tổ chức, công tác hậu cần, tổng hợp số liệu, thông tin của học viên, in giấy chứng nhận: Thực hiện theo quy định tại Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Công tác phí của giảng viên, quản lý, nhân viên phục vụ: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

đ) Thù lao Báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

e) Thù lao quản lý lớp, nhân viên phục vụ: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.

g) Báo cáo kết quả tổ chức tập huấn.

h) Thanh quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm các định mức: lao động, cơ sở vật chất, thiết bị, vật tư.

1. Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

2. Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng để tổ chức một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

3. Định mức thiết bị là mức tiêu hao đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

4. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên liệu cần thiết hoàn thành việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ lĩnh vực gia đình quy định đối với một đợt tập huấn trong điều kiện lớp tập huấn tối thiểu 100 học viên/lớp; thời gian tập huấn 01 buổi/lớp, nhưng đối đa không quá 04 buổi/lớp.

a) Số lượng thành viên quản lý lớp không quá 02 người/lớp/buổi.

b) Số lượng báo cáo viên: 01 báo cáo viên/buổi.

c) Số lượng nhân viên phục vụ: Hội trường, âm thanh, máy chiếu, giữ xe, vệ sinh tối đa không quá 04 người/lớp/buổi.

d) Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ lĩnh vực gia đình đơn vị được tính bổ sung các chi phí sau (nếu có):

- Chi phí in ấn tài liệu, giấy chứng nhận, giấy khen; nước uống giữa giờ.

- Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí tàu xe vận chuyển cho báo cáo viên, quản lý, nhân viên phục vụ; thuê xe học viên khảo sát thực tế.

- Chi phí điện, nước.

- Chi phí hỗ trợ kinh phí cho học viên không thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (theo quy định hiện hành).

- Các chi phí phát sinh khác (nếu có): Căn cứ vào quy định hiện hành và thực tế hoạt động đề đề xuất trong phương án giá, dự toán kinh phí để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

đ) Các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

e) Tùy vào tình hình và điều kiện thực tế hoạt động đơn vị để đầu tư mua sắm tài sản cố định phù hợp (về chủng loại, chất lượng, số lượng) nhằm đáp ứng nhiệm vụ và thực hiện khấu hao theo quy định của nhà nước. Chi phí mua sắm, đầu tư tài sản cố định không thuộc chi phí trong định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2. Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ lĩnh vực gia đình:

a) Định mức lao động

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Số lượng	Số buổi	
1	Báo cáo viên.	Người/buổi	1	1	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.

2	Quản lý lớp.	Người/buổi	2	1	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.
3	Nhân viên phục vụ.	Người/buổi	4	1	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.

b) Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Định mức	
			Số lượng	Thời gian sử dụng
1	Hội trường tập huấn (bàn ghế, bục phát biểu)	Phòng/buổi	1	1
2	Hệ thống âm thanh (âm ly, loa, micro)	Bộ/buổi	1	1

c) Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Số lượng	Thời gian sử dụng
1	Máy vi tính (để bàn hoặc máy xách tay)	Bộ/buổi	1	1
2	Đầu chiếu, màn hình chiếu	Bộ/buổi	1	1
3	Bút trình chiếu	Bộ/buổi	1	1

d) Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1	Phòng lớp tập huấn	m ²	15	0	100
2	Băng rôn	m ²	20	0	100
3	Hoa tươi trang trí khai mạc lớp	Bình	1	0	100

đ) Định mức chi phí khác: Thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì triển khai, hướng dẫn các đơn vị có liên quan áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng phương án giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ lĩnh vực gia đình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ tình hình thực tế có vướng mắc, phát sinh, cơ quan đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính Phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 167/TTr-SNN ngày 11 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt các chương trình, kế hoạch, phương án, dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn đầu tư công và nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp gồm:

a) Đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp vùng I (phụ lục I kèm theo).

b) Đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp vùng II (phụ lục II kèm theo).

c) Đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp vùng III (phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, khi có thay đổi về các yếu tố trong công thức tính đơn giá ngày công lao động, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP CỦA VÙNG I
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung	Cấp bậc công việc	Hệ số	Lương cơ sở	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của Vùng I	Đơn giá ngày công lao động theo phụ cấp khu vực (đồng/ngày)					
						0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
1	Thu hái và chế biến hạt giống	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
2	Đập sàng phân	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
3	Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
4	Cắt hom và xử lý thuốc	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
5	Xử lý gieo hạt và cấy cây	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
6	Khai thác vật liệu làm giàn che	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
7	Tưới nước	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
8	Phun thuốc trừ sâu	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
9	Chăm sóc cây con trong vườn	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
10	Chăm sóc vườn cây đầu dòng	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
11	Xử lý và gieo hạt thẳng	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
12	Phát dọn, xử lý thực bì	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
13	Cuốc hố trồng rừng, bón phân	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
14	Lấp hố trồng rừng	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
15	Vận chuyển, rải cây con; trồng, cắm cọc buộc cây giữ	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
16	Phát chăm sóc rừng trồng	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
17	Xới vun góc	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308

18	Trồng dặm	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
19	Làm đường ranh căn lửa	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
20	Làm biên báo	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
21	Lao động thiết kế; quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	4/9	3,33	1.800.000	1,00	461.077	474.923	488.769	502.615	516.462	530.308
22	Bảo vệ rừng	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
23	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308
24	Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh	4/7	2,55	1.800.000	1,00	353.077	366.923	380.769	394.615	408.462	422.308

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP CỦA VÙNG II
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung	Cấp bậc công việc	Hệ số	Lương cơ sở	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của Vùng II	Đơn giá ngày công lao động theo phụ cấp khu vực (đồng/ngày)					
						0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
1	Thu hái và chế biến hạt giống	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
2	Đập sàng phân	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
3	Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
4	Cắt hom và xử lý thuốc	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
5	Xử lý gieo hạt và cấy cây	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
6	Khai thác vật liệu làm giàn che	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
7	Tưới nước	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
8	Phun thuốc trừ sâu	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
9	Chăm sóc cây con trong vườn	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
10	Chăm sóc vườn cây đầu dòng	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
11	Xử lý và gieo hạt thẳng	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
12	Phát dọn, xử lý thực bì	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
13	Cuốc hố trồng rừng, bón phân	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
14	Lấp hố trồng rừng	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
15	Vận chuyển, rải cây con; trồng, cắm cọc buộc cây giữ	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
16	Phát chăm sóc rừng trồng	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
17	Xới vun góc	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412

18	Trồng dặm	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
19	Làm đường ranh cản lửa	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
20	Làm biên báo	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
21	Lao động thiết kế; quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	4/9	3,33	1.800.000	0,83	421.885	434.555	447.224	459.893	472.562	485.232
22	Bảo vệ rừng	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
23	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412
24	Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh	4/7	2,55	1.800.000	0,83	323.065	335.735	348.404	361.073	373.742	386.412

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỒNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP CỦA VÙNG III
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung	Cấp bậc công việc	Hệ số	Lương cơ sở	Hệ số điều chỉnh tăng lương của Vùng III	Đơn giá ngày công lao động theo phụ cấp khu vực (đồng/ngày)					
						0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
1	Thu hái và chế biến hạt giống	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
2	Đập sàng phân	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
3	Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
4	Cắt hom và xử lý thuốc	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
5	Xử lý gieo hạt và cấy cây	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
6	Khai thác vật liệu làm giàn che	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
7	Tưới nước	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
8	Phun thuốc trừ sâu	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
9	Chăm sóc cây con trong vườn	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
10	Chăm sóc vườn cây đầu dòng	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
11	Xử lý và gieo hạt thẳng	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
12	Phát dọn, xử lý thực bì	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
13	Cuốc hố trồng rừng, bón phân	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
14	Lấp hố trồng rừng	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
15	Vận chuyển, rải cây con; trồng, cắm cọc buộc cây giữ	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
16	Phát chăm sóc rừng trồng	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
17	Xới vun góc	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962

18	Trồng dặm	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
19	Làm đường ranh cản lửa	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
20	Làm biên báo	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
21	Lao động thiết kế; quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	4/9	3,33	1.800.000	0,70	391.915	403.685	415.454	427.223	438.992	450.762
22	Bảo vệ rừng	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
23	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962
24	Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh	4/7	2,55	1.800.000	0,70	300.115	311.885	323.654	335.423	347.192	358.962

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4088/TTr-SVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là dịch vụ sự nghiệp công).

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác định đơn giá, dự toán, quản lý kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tiêu chí, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về nghiệp vụ chuyên môn.

2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo phù hợp các yêu cầu nghiệp vụ chuyên môn đề ra.

3. Về đội ngũ báo cáo viên và cán bộ quản lý

a) Các báo cáo viên tham gia báo cáo phải đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

4. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Phù hợp với mục đích, yêu cầu, tính chất của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đảm bảo các yếu tố về nghiệp vụ chuyên môn:

- Học viên nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực văn hóa nói chung và văn hóa cơ sở nói riêng.

- Nắm được kỹ năng tổ chức các sự kiện văn hóa; đa dạng hóa, đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tại các thiết chế văn hóa, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền; ứng dụng công nghệ trong hoạt động văn hóa.

c) Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

Điều 3. Nội dung dịch vụ sự nghiệp công

1. Những vấn đề chung về lĩnh vực văn hóa

a) Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực văn hóa.

b) Nhiệm vụ, nội dung quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa.

2. Kỹ năng tổ chức hoạt động lĩnh vực văn hóa cơ sở

a) Trang bị kỹ năng tổ chức các hoạt động văn hóa.

b) Kỹ năng tuyên truyền.

c) Kỹ năng tổ chức các hoạt động nâng cao hiệu quả hoạt động tại các thiết chế văn hoá trên địa bàn tỉnh.

3. Nội dung cung cấp dịch vụ cụ thể của từng lớp tập huấn theo chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nội dung thực hiện dịch vụ sự nghiệp công

1. Xây dựng dự thảo kế hoạch.

2. Tổ chức khảo sát tiền trạm công tác tổ chức (nếu có).

3. Ban hành kế hoạch và công văn triệu tập học viên.

4. Ban hành các quyết định thành lập Ban Tổ chức, báo cáo viên và thư mời báo cáo viên, thư mời đại biểu dự khai mạc, bế mạc.

5. Biên tập tài liệu và triển khai công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu của dịch vụ sự nghiệp công.

6. Xây dựng chương trình tập huấn, khai mạc, bế mạc; xây dựng dự toán kinh phí tổ chức.

7. Thiết kế maket và in phong khai mạc, bế mạc, băng rôn chào mừng, giấy chứng nhận lớp hoàn thành chương trình tập huấn.

8. Tổ chức cung cấp dịch vụ công theo chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Các công việc liên quan khác:

a) Thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác), các dịch vụ điện, nước, vệ sinh, giữ xe.

b) Thuê xe ô tô tổ chức tập huấn, khảo sát thực tế.

c) Làm thêm ngoài giờ các công việc liên quan đến công tác tổ chức, công tác hậu cần, tổng hợp số liệu, thông tin của học viên, in giấy chứng nhận: Thực hiện theo quy định tại Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Công tác phí, lưu trú của giảng viên, quản lý, nhân viên phục vụ: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

đ) Báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

e) Thù lao quản lý, nhân viên phục vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC; điểm m khoản 7 Điều 2 Thông tư số 06/2023/TT-BTC.

g) Báo cáo kết quả tổ chức tập huấn.

h) Thanh quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm các định mức: Lao động, cơ sở vật chất, thiết bị, vật tư.

a) Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng để tổ chức một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

c) Định mức thiết bị là mức tiêu hao đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

d) Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên liệu cần thiết hoàn thành việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở quy định đối với một đợt tập huấn trong điều kiện lớp tập huấn tối thiểu 100 học viên/lớp; thời gian tập huấn 01 buổi/lớp (nhưng đối đa không quá 06 buổi/lớp).

a) Số lượng thành viên quản lý lớp không quá 02 người/lớp/buổi.

b) Số lượng báo cáo viên: 01 báo cáo viên/buổi.

c) Số lượng thành viên Tổ giúp việc phục vụ công tác chuẩn bị: Hội trường, máy chiếu, âm thanh, dụng cụ thực hành, giữ xe, dọn dẹp vệ sinh tối đa không quá 04 người/lớp/buổi.

d) Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đơn vị được tính bỏ sung các chi phí sau (nếu có):

- Chi phí in ấn tài liệu, giấy chứng nhận, giấy khen; nước uống giữa giờ.

- Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí tàu xe vận chuyển cho báo cáo viên, quản lý, nhân viên phục vụ; thuê xe học viên khảo sát thực tế.

- Chi phí điện, nước.

- Chi phí hỗ trợ kinh phí cho học viên không thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (theo quy định hiện hành).

- Các chi phí phát sinh khác (nếu có): Căn cứ vào quy định hiện hành và thực tế hoạt động để đề xuất trong phương án giá, dự toán kinh phí để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

đ) Các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

e) Tùy vào tình hình và điều kiện thực tế hoạt động đơn vị để đầu tư mua sắm tài sản cố định phù hợp (về chủng loại, chất lượng, số lượng) nhằm đáp ứng nhiệm vụ và thực hiện khấu hao theo quy định của nhà nước. Chi phí mua sắm, đầu tư tài sản cố định không thuộc chi phí trong định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3. Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở:

a) Định mức lao động

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Số lượng	Số buổi	
1	Báo cáo viên.	Người/buổi	1	1	Thông tư số 36/2018/TT-BTC, Thông tư số 06/2023/TT-BTC, Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND.
2	Quản lý lớp.	Người/buổi	2	1	Thông tư số 36/2018/TT-BTC, Thông tư số 06/2023/TT-BTC.
3	Nhân viên phục vụ.	Người/buổi	4	1	Thông tư số 36/2018/TT-BTC, Thông tư số 06/2023/TT-BTC.

b) Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Định mức	
			Số lượng	Thời gian sử dụng
1	Hội trường tập huấn (bàn ghế, bục phát biểu).	Phòng/buổi	1	1
2	Hệ thống âm thanh (âm ly, loa, micro).	Bộ/buổi	1	1

c) Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Số lượng	Thời gian sử dụng
1	Máy vi tính (để bàn hoặc máy xách tay).	Bộ/buổi	1	1
2	Đầu chiếu, màn hình chiếu.	Bộ/buổi	1	1
3	Bút trình chiếu.	Bộ/buổi	1	1

d) Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)
1	Phòng lớp tập huấn.	m ²	15	0	100
2	Băng rôn.	m ²	20	0	100
3	Hoa tươi trang trí khai mạc lớp.	Bình	1	0	100

đ) Định mức chi phí khác: Thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì triển khai, hướng dẫn các đơn vị có liên quan áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng phương án giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, năng khiếu để duy trì và phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ tình hình thực tế có vướng mắc, phát sinh, cơ quan đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5077/TTr-SNN ngày 25 tháng 10 năm 2023 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 270/BC-SNN ngày 18 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai

thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

*(Kèm theo Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước có hoạt động liên quan đến bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác tại tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật khác và công trình phòng, chống thiên tai thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Thực hiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

2. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng các công trình trên địa bàn tỉnh phải được lập thành kế hoạch; phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, tạo thuận lợi cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai và cứu hộ, cứu nạn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG CÁC KHU KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÁC, ĐÔ THỊ, DU LỊCH, CÔNG NGHIỆP, DI TÍCH LỊCH SỬ; ĐIỂM DU LỊCH; ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN; CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI (TRỪ CÔNG TRÌNH QUY ĐỊNH TẠI CHƯƠNG III), GIAO THÔNG, ĐIỆN LỰC, VIỄN THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

Điều 4. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai

1. Thực hiện quy định chung tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 5 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên thiên nhiên khác:

a) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình để chủ động phòng tránh.

b) Xây dựng phương án giằng neo kèo cột, che chắn và chống tốc mái cho nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ở cho công nhân nội trú (nếu có), kho tàng, đặc biệt là các kho chứa thành phẩm, bán thành phẩm; khơi thông cống rãnh thoát nước nội bộ tránh xảy ra ngập cục bộ; duy trì sự làm việc bình thường của các máy phát điện dự phòng để chủ động cung cấp điện trong các tình huống bất khả kháng do thiên tai gây ra.

c) Kiểm tra các điều kiện khai thác, bảo đảm an toàn theo đúng thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt. Kiểm tra, rà soát hiện trạng mức độ an toàn tại các khu vực khai thác, bãi thải, hồ lắng, hồ chứa chất thải, hồ chứa quặng đuôi (kể cả khi các khu vực này đã dừng hoạt động); thực hiện các giải pháp để đưa về trạng thái an toàn theo quy định; đánh giá mức độ an toàn của đê, đập, bờ bao hồ chứa bùn thải, hồ lắng, bãi thải, bờ mương; rà soát, bổ sung hồ sơ thiết kế, khả năng chịu tải của đê, đập, bờ bao (có tính đến sự tác động của mưa bão, dòng chảy); xử lý khắc phục ngay các hiện tượng sụt, lún, nứt, thấm, sạt lở đê, đập, bờ bao, bờ mương. Dọc tuyến sông, suối phải đảm bảo thanh thải các bãi chứa vật liệu, công trình tạm của các chủ cơ sở khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, ngòi. Đối với các bãi thải và hồ chứa quặng đuôi: Trong phạm vi nguy hiểm do đá lăn phải có rào chắn hoặc có biển cấm người, súc vật và phương tiện qua lại. Việc bố trí bãi thải ở khe núi hoặc thung lũng phải triển khai những công trình thoát nước mưa và nước lũ; bãi thải ở phần đất chưa ổn định phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và các quy định khác có liên quan. Quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi phải được xây dựng bao gồm quy trình vận

hành hồ chứa quặng đuôi trong điều kiện bình thường, trong điều kiện mưa lũ và trong trường hợp phát hiện các dấu hiệu có khả năng dẫn đến sự cố. Kiểm soát thấm trong đập, giám sát mực nước và dòng chảy đến hồ chứa, theo dõi các khu vực xung quanh hồ chứa; thiết bị phục vụ vận hành.

d) Khai thác theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế mỏ, ranh giới, diện tích, độ sâu cho phép; có biện pháp giảm độ sâu phân đáy moong, thoát nước không để tạo thành hồ chứa nước nhằm bảo đảm an toàn.

đ) Rào, chắn xung quanh khu vực đã tác động khai thác, phía trên các vách moong hiện hữu (đặc biệt là khu vực đã tạo thành hồ chứa nước), cấm biển báo nguy hiểm, bố trí lực lượng bảo vệ thường xuyên kiểm tra không để người dân, gia súc vào khu vực mỏ (đặc biệt nghiêm cấm việc tắm, bơi lội tại hồ chứa nước, đi lại trên vách, bờ moong). Thường xuyên kiểm soát khu vực khai thác khoáng sản và các khu vực khác có liên quan, trường hợp có dấu hiệu không bảo đảm an toàn, sạt, trượt, lở đất, đá phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến; đồng thời, có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

e) Bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố mất an toàn gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và tài sản.

3. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu công nghiệp:

a) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình.

b) Kiểm tra rà soát mức độ an toàn chịu lực, ổn định hiện trạng của công trình.

c) Tiến hành các biện pháp gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn (đặc biệt hệ thống mái tôn, vách tôn, trần nhựa, cửa kính, thiết bị máy móc).

d) Tháo dỡ các thiết bị, bộ phận không bảo đảm an toàn khi có mưa bão.

đ) Lập phương án và chủ động sửa chữa, gia cố kịp thời trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, nhà ở không bảo đảm an toàn sau mưa bão nhằm sớm ổn định sản xuất và đời sống cán bộ, công nhân viên, người lao động trong đơn vị.

4. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng điểm dân cư nông thôn:

a) Thông báo và yêu cầu người dân, chủ sở hữu thực hiện gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn nhà ở trước mùa mưa bão.

b) Kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

c) Thực hiện việc đánh giá, cảnh báo cho người dân đang sinh sống và làm việc trong các công trình xây dựng tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất như bờ sông, bờ suối, sườn dốc, dưới chân taluy dương, trên đỉnh các taluy âm; các khu vực thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

d) Bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị ngập úng.

đ) Thực hiện việc nạo vét kênh mương, cửa lấy nước, đào ao trữ nước, lắp đặt và vận hành các trạm bơm dã chiến; chuẩn bị, bố trí phương tiện vận chuyển nước sạch để kịp thời cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong các điểm dân cư nông thôn tại các vùng thiếu nước nghiêm trọng khi hạn hán xảy ra.

5. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng điểm du lịch, khu du lịch, khu di tích lịch sử:

a) Theo dõi chặt chẽ tình hình, diễn biến thời tiết để có các biện pháp gia cố, giảm chống bảo đảm an toàn cơ sở vật chất, có phương án bố trí nhân lực, phương tiện, chuẩn bị trang thiết bị và nhu yếu phẩm cần thiết để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người lao động và khách du lịch; đồng thời, chủ động thực hiện việc ngừng tiếp nhận phục vụ khách du lịch trong thời gian xảy ra thiên tai, bão lũ.

b) Đối với các điểm du lịch, khu du lịch, khu di tích lịch sử tại các vùng thấp trũng, ven sông phải chuẩn bị sẵn sàng phương án sơ tán, di dời, bảo đảm an toàn cho khách du lịch và tài sản trước khi có gió mạnh hoặc nước dâng.

6. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng khu đô thị:

a) Thông báo và yêu cầu người dân, chủ sở hữu thực hiện gia cố, giảm chống bảo đảm an toàn nhà ở trước mùa mưa bão.

b) Kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

c) Xây dựng phương án bảo đảm tiêu thoát nước đô thị, chống ngập úng; thường xuyên rà soát, kiểm tra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị nhằm bảo đảm việc chống ngập úng khi có mưa, lũ.

d) Kiểm tra và có kế hoạch duy tu, bảo trì, nạo vét hệ thống tiêu thoát nước chính tại các khu vực thường xuyên xảy ra ngập úng cục bộ khi có mưa, bão; có các giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn.

7. Kiểm soát quy trình cắt tỉa cây xanh đô thị, bảo đảm an toàn cho người dân trong mùa mưa bão; bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị thiên tai.

8. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình phòng chống thiên tai (trừ công trình quy định tại Chương III), giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác:

a) Đối với công trình giao thông, thực hiện đồng thời các quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định công tác phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận

tải, các quy định cụ thể khác và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Xây dựng phương án bảo đảm an toàn đối với công trình đang thi công xây dựng; lập, thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa bão.

c) Khi vận hành công trình phải thực hiện thông tin, cảnh báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chính quyền nơi chịu tác động của quá trình vận hành, nhất là trong tình huống thiên tai đang diễn ra tại khu vực công trình và vùng bị tác động của quá trình vận hành.

Điều 5. Trách nhiệm đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai

1. Các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung sau:

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy định này.

b) Tổ chức thực hiện thông tin, truyền thông nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng, biện pháp về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quá trình quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

d) Xác định nội dung các nhiệm vụ cụ thể; phân công trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

đ) Báo cáo định kỳ hằng năm các khu vực trọng điểm, xung yếu và phương án phòng, chống thiên tai đối với các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 5 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Tổ chức xử lý các tình huống, hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố thuộc phạm vi quản lý khi có yêu cầu. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó phải báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh để phối hợp chỉ đạo ứng phó (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh).

g) Đảm bảo nguồn lực tài chính cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, đô thị, du lịch, di tích lịch sử; điểm du lịch, điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của địa phương, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Điều 4 Quy định này.

b) Tổ chức thực hiện các Quy định tại điểm b, c, d, đ, g khoản 2 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các khu vực trọng điểm, xung yếu và phương án phòng, chống thiên tai đối với các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 4 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành, sử dụng:

a) Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy định này và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Thực hiện chế độ báo cáo việc kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, mức độ ổn định công trình hoặc hạng mục công trình theo quy định, gửi về các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có công trình trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

c) Khi phát hiện các hoạt động, hành vi, sự cố công trình có thể ảnh hưởng đến an toàn công trình và hoạt động phòng, chống thiên tai đối với công trình, phải kịp thời thông tin, báo cáo cho các đơn vị có liên quan và cơ quan chủ quản để xử lý, khắc phục. Trường hợp các hoạt động, hành vi và sự cố xảy ra nghiêm trọng mà cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý không xử lý được hoặc việc phối hợp xử lý chưa đạt yêu cầu thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có công trình để được hỗ trợ.

d) Thường xuyên báo cáo các sở, ban, ngành có liên quan về kết quả thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

đ) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình.

Chương III

QUY ĐỊNH CỤ THỂ BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 6. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, suối

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông: Thực hiện theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, suối

a) Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nội dung đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, suối quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Thực hiện các trách nhiệm theo các quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện trách nhiệm theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phòng, chống thiên tai trong quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, suối trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

Thực hiện trách nhiệm theo các quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

Điều 7. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành công trình đê điều

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành công trình đê điều: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều đối với các tuyến đê từ cấp IV, cấp V:

a) Kiểm tra, theo dõi diễn biến tình trạng đê điều; lập hồ sơ lưu trữ và cập nhật thường xuyên dữ liệu về công trình đê điều và thiên tai ảnh hưởng đến công trình đê điều.

b) Xây dựng phương án hộ đê, bảo vệ trọng điểm xung yếu đê điều; phương án xử lý sự cố đê điều.

c) Thực hiện các nội dung khác liên quan đến bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình đê điều quy định tại khoản 1 Điều này và pháp luật về đê điều.

3. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của cơ quan chuyên môn tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực đê điều:

a) Thực hiện trách nhiệm theo các quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Phối hợp thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình đê điều.

4. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Thực hiện trách nhiệm theo các quy định tại các điểm c, d, đ khoản 4 Điều 8 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

c) Hướng dẫn, tổ chức xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tổ chức thẩm định và trình phê duyệt phương án hộ đê, bảo vệ trọng điểm xung yếu đê điều thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung liên quan đến bảo đảm an toàn đê quy định tại Chương III (về bảo vệ và sử dụng đê điều), Chương IV (về hộ đê), khoản 1 Điều 43 Chương VI (về trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều) của Luật Đê điều.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại các điểm a, b, c, đ khoản 6 Điều 8 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức, quản lý việc thực hiện bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với các tuyến đê bao, bờ bao trên địa bàn quản lý; tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình đê điều thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn và chống xâm nhập mặn

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác, vận hành (Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi khác): Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi ở địa phương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định khác có liên quan; thực hiện các quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 3 Điều 9 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình; xử lý kịp thời sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, khắc phục hậu quả thiên tai và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý; tham

muu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp kinh phí trong trường hợp vượt quá khả năng cân đối của tỉnh.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, khai thác, vận hành công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi, công trình chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

Điều 9. Bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

a) Thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT; khoản 3 Điều 85 Luật Thủy sản năm 2017 quy định trách nhiệm của tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá khi vào khu neo đậu tránh trú bão phải chấp hành sự điều hành và hướng dẫn của Ban Quản lý khu neo đậu và Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, huyện.

c) Khi đã neo đậu an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá phải thông báo cho Ban Quản lý khu neo đậu và Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn về tên, số đăng ký, tình trạng của tàu, số người trên tàu và các yêu cầu khác (nếu có).

d) Tàu cá chỉ được rời khu neo đậu tránh trú bão khi đã đảm bảo an toàn và có thông báo bão, áp thấp nhiệt đới đã qua của Ban Quản lý khu neo đậu hoặc có lệnh của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, huyện.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Thực hiện trách nhiệm theo các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm theo các quy định tại các điểm a, b, c, đ khoản 5 Điều 10 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, chủ phương tiện tàu cá trên địa bàn chấp hành các chính sách pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và các lĩnh vực có liên quan.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu vực khu neo đậu.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm những vị trí trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thuộc phạm vi quản lý, gửi Ban Chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh trước mùa lũ để tổng hợp, chỉ đạo ứng phó.

Điều 10. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành hệ thống cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng

1. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành hệ thống cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý hệ thống cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình; xử lý kịp thời sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e khoản 5 Điều 11 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo định kỳ về hiện trạng và phương án bảo vệ hệ thống cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 5 hằng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, bất cập, các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung nội dung chi tại Quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 46/TTr-STNMT ngày 18/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung chi tại Quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Sửa đổi nội dung chi tại số thứ tự 01 về lập nhiệm vụ, dự án như sau: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Các nội dung khác của Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 212/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 11/TTr-STP ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023.

1. Danh mục 43 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023 (Danh mục I kèm theo).

2. Danh mục 16 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023 (Danh mục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

DANH MỤC I

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 212/QĐ-UBND

ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. LĨNH VỰC TƯ PHÁP (03 Nghị quyết, 04 Quyết định)					
1	Nghị quyết	42/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012	Về mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức chi cụ thể đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	24/7/2023
2	Nghị quyết	72/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	24/7/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
3	Nghị quyết	75/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01/01/2023
4	Quyết định	47/2012/QĐ-UBND ngày 17/8/2012	Về việc quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	Văn bản hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết hết hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh về mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thay thế bởi Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức chi cụ thể đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	24/7/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
5	Quyết định	42/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	Ban hành Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Văn bản hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết hết hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thay thế bởi Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	24/7/2023
6	Quyết định	43/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	Ban hành Quy định kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Được thay thế bởi Quyết định số 65/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	01/01/2023
7	Quyết định	32/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	Về việc ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	17/10/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
II. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (03 Nghị quyết, 02 Quyết định)					
1	Nghị quyết	80/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013	Về việc quy định việc miễn giảm tiền thuế đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh về việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	08/12/2023
2	Nghị quyết	05/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	Phân cấp nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2023, giai đoạn 2023 - 2025	01/01/2023
3	Nghị quyết	16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2023, giai đoạn 2023 - 2025	01/01/2023
4	Quyết định	17/2010/QĐ-UBND ngày 24/3/2010	Về việc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành	20/8/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
5	Quyết định	27/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	25/8/2023
III. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG, CÔNG NGHIỆP (02 Quyết định)					
1	Quyết định	43/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	Về việc ban hành Quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh Quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	12/12/2023
2	Quyết định	53/2018/QĐ-UBND ngày 11/12/2018	Về quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Đồng Nai	01/6/2023
IV. LĨNH VỰC NỘI VỤ (01 Quyết định)					
1	Quyết định	01/2016/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	12/6/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
V. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (01 Quyết định)					
1	Quyết định	66/2016/QĐ-UBND ngày 15/11/2016	Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành	20/8/2023
VI. LĨNH VỰC THUẾ (01 Quyết định)					
1	Quyết định	47/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	Về việc phê duyệt giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền thay thóc năm 2022	Được thay thế bởi Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền thay thóc năm 2023	10/20/2023
VII. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (03 Nghị quyết, 01 Quyết định)					
1	Nghị quyết	42/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định mức chi, chế độ hỗ trợ thực hiện biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01/8/2023
2	Nghị quyết	140/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Về mức chi, chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tại cộng đồng và tại các cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định mức chi, chế độ hỗ trợ thực hiện biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01/8/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
3	Nghị quyết	08/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	Về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức chi, chế độ hỗ trợ đối với người nghèo ma túy cai nghiện tại cộng đồng và tại các cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định mức chi, chế độ hỗ trợ thực hiện biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01/8/2023
4	Quyết định	30/2015/QĐ-UBND ngày 02/10/2015	Về ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ đối với người chưa thành niên, người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành	20/8/2023
VIII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (02 Quyết định)					
1	Quyết định	47/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	Về việc ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng và quyết toán quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai	10/6/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
2	Quyết định	02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng và quyết toán Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai	10/6/2023
IX. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (01 Quyết định)					
1	Quyết định	25/2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015	Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	20/6/2023
X. LĨNH VỰC Y TẾ (03 Nghị quyết, 01 Quyết định)					
1	Nghị quyết	43/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Về chính sách thu hút, hỗ trợ viên chức, nhân viên ngành y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017 - 2020	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2025	01/01/2023
2	Nghị quyết	186/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chính sách thu hút, hỗ trợ viên chức, nhân viên ngành y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017 - 2020	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2025	01/01/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
3	Nghị quyết	02/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021	Kéo dài thời gian thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ viên chức, nhân viên ngành y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017 - 2020	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2025	01/01/2023
4	Quyết định	35/2020/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đặc thù thuộc lĩnh vực y tế cho các cơ sở y tế thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đặc thù thuộc lĩnh vực y tế cho các cơ sở y tế thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai quản lý	11/10/2023
XI. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (01 Nghị quyết)					
1	Nghị quyết	15/2021/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	Về việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021 - 2022 đối với trẻ em, học sinh, học viên và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do dịch bệnh Covid-19	Nghị quyết quy định thời gian hỗ trợ theo thời gian học thực tế của học kỳ I năm học 2021 - 2022 (trực tiếp hoặc trực tuyến) đến hết ngày 31/01/2022 nhưng không quá 04 tháng (khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND quy định: Theo thời gian học thực tế của học kỳ I năm học 2021 - 2022 (trực tiếp hoặc trực tuyến) đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022 nhưng không quá 04 tháng)	31/5/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
XII. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (02 Quyết định)					
1	Quyết định	37/2013/QĐ-UBND ngày 21/6/2013	Ban hành Quy định sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đồng Nai	01/11/2023
2	Quyết định	73/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	Ban hành Quy định về quản lý các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và việc sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	14/4/2023
XIII. LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH (01 Quyết định)					
1	Quyết định	39/2018/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh xếp hạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh xếp hạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01/5/2023
XIV. LĨNH VỰC XÂY DỰNG (01 Nghị quyết, 01 Quyết định)					
1	Nghị quyết	129/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008	Về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của HĐND tỉnh về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai	24/7/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
2	Quyết định	04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai	25/02/2023
XV. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (05 Quyết định)					
1	Quyết định	32/2014/QĐ-UBND ngày 12/8/2014	Ban hành đơn giá lưu trữ tài liệu đất đai	Được thay thế bởi Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	10/25/2023
2	Quyết định	21/2018/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	Về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành bộ đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	02/5/2023
3	Quyết định	44/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Về việc ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	10/3/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Quyết định	43/2020/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	Ban hành Quy chế phối hợp tổ chức thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp tổ chức xác định giá đất cụ thể và quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	15/3/2023
5	Quyết định	05/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	Ban hành đơn giá tư liệu môi trường; quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	10/25/2023
XVI. LĨNH VỰC AN NINH (01 Nghị quyết, 01 Quyết định)					
1	Nghị quyết	15/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022	Quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	24/7/2023
2	Quyết định	14/2022/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	Ban hành Quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	27/4/2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
XVII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (02 Quyết định)					
1	Quyết định	20/2017/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	Được thay thế bởi Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	19/6/2023
2	Quyết định	33/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	Về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 4 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017	Được thay thế bởi Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	19/6/2023
Tổng số: 43 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, trong đó gồm 15 Nghị quyết, 28 Quyết định					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC II

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số 212/QĐ-UBND

ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
I. LĨNH VỰC XÂY DỰNG (02 Quyết định)					
1	Quyết định	28/2021/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Điểm b khoản 2, điểm b khoản 6 Điều 16 Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	06/3/2023
2	Quyết định	55/2021/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 ban hành Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Điều 3; Điều 4; Điều 6 Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Phụ lục III	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	17/4/2023
II. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (02 Quyết định)					

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	Quyết định	33/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Khoản 2 Điều 6; khoản 6, 7 Điều 14; khoản 1, 3 Điều 13 Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	31/5/2023
2	Quyết định	51/2021/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 về Quy chế tổ chức, quản lý và thực hiện hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Điều 6 đến Điều 13 Chương II của Quy chế tổ chức quản lý và thực hiện hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ một phần Quy chế tổ chức, quản lý và thực hiện hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	19/6/2023
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (01 Nghị quyết)					
1	Nghị quyết	06/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021	Khoản 1 Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021	29/9/2023

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
IV. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (01 Nghị quyết, 01 Quyết định)					
1	Nghị quyết	17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về nguyên tắc, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025	Gạch đầu dòng thứ nhất và thứ năm điểm b khoản 3 Điều 3; gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ ba điểm b khoản 1, gạch đầu dòng thứ hai điểm a, gạch đầu dòng thứ hai điểm c khoản 2 Điều 5; gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 7 Quy định nguyên tắc, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025 kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	1/1/2023
2	Quyết định	07/2018/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 ban hành Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Khoản 2 Điều 11; điểm a, b khoản 2 Điều 13 Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	20/6/2023
V. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (01 Quyết định)					
1	Quyết định	29/2022/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điểm c, d khoản 2 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	20/10/2023

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
VI. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (01 Quyết định)					
1	Quyết định	15/2019/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 ban hành Quy chế phối hợp quản lý lưu học sinh Lào và Campuchia học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Điểm b, c khoản 2, khoản 3 Điều 6; khoản 7, 8 Điều 7 Quy chế phối hợp quản lý lưu học sinh Lào và Campuchia học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý lưu học sinh Lào và Campuchia học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai	10/10/2023
VII. LĨNH VỰC NỘI VỤ (02 Nghị quyết)					
1	Nghị quyết	180/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Khoản 2 Điều 1	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	08/12/2023
2	Nghị quyết	32/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Khoản 1 Điều 1	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	08/12/2023

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
VIII. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (01 Nghị quyết, 01 Quyết định)					
1	Nghị quyết	01/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai	Nội dung về địa điểm, diện tích thực hiện Dự án đường Vườn Ngó và tổng diện tích thu hồi đất của 50 dự án	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	18/12/2023
2	Quyết định	11/2022/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 ban hành Quy định về quản lý hoạt động Đo đạc và Bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 7 Quy định về quản lý hoạt động Đo đạc và Bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 7 Quy định về quản lý hoạt động Đo đạc và Bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	20/11/2023
IX. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (01 Quyết định)					
1	Quyết định	25/2021/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nghĩa trang cán bộ và người có công tỉnh Đồng Nai	Điểm c khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 3 Quy định về quản lý và sử dụng nghĩa trang cán bộ và người có công tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi bởi Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh sửa đổi một số nội dung của Điều 3 Quy định về quản lý và sử dụng nghĩa trang cán bộ và người có công tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh	15/11/2023

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
X. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 Quyết định)					
1	Quyết định	25/2022/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 ban hành Quy định về quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước nội địa và các đảo trên hồ Trị An An tỉnh Đồng Nai	Khoản 11, khoản 13 Điều 3; khoản 5 Điều 6; điểm d khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 8; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 10; khoản 4 Điều 15; khoản 5 Điều 16; khoản 3 Điều 22; điểm e khoản 2 Điều 24; nội dung “có giấy phép khai thác thủy sản theo quy định và hợp đồng chia sẻ lợi ích với Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai để thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên hồ Trị An”, tại khoản 1 Điều 9 và nội dung “và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh” tại khoản 1 Điều 16 Quy định về quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước nội địa và các đảo trên hồ Trị An tỉnh Đồng Nai	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ một phần Quy định quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước nội địa và các đảo trên hồ Trị An kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	28/4/2023

STT	Tên, loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
XI. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (01 Quyết định)					
1	Quyết định	17/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 ban hành Quy chế phối hợp thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Điều 5, Điều 6 Quy chế phối hợp thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh sửa đổi Điều 5, Điều 6 Quy chế phối hợp thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài các khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành kèm theo Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	24/4/2023

Tổng số: 16 văn bản hết hiệu lực một phần, trong đó gồm: 05 Nghị quyết, 11 Quyết định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 214/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng
tỷ lệ 1/5.000 đô thị Trảng Bom, huyện Trảng Bom đến năm 2025
(tại vị trí dự án Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Trưng Vương)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 333/CP-CN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 155/TTr-SXD ngày 26 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Trảng Bom, huyện Trảng Bom đến năm 2025 (tại vị trí dự án Cải tạo, nâng cấp

Trường Tiểu học Trung Vương) với nội dung sau: Điều chỉnh phạm vi khoảng 1.121,2 m² từ chức năng quy hoạch đất ở sang đất giáo dục.

(Bản đồ trích vẽ phạm vi điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Trên cơ sở nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm công bố công khai cho nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Trảng Bom, huyện Trảng Bom đến năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Trảng Bom, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã (viết tắt là Nghị quyết số 37-NQ/TW); Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 (viết tắt là Kết luận số 48-KL/TW).

Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 (viết tắt là Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15); Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 (viết tắt là Nghị quyết số 117/NQ-CP);

Căn cứ Kế hoạch số 293-KH/TU ngày 24/10/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ kiến kiến của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 7124/BNV-CQQĐP ngày 04/12/2023 về việc góp ý Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các Nghị quyết số 37-NQ/TW, Kết luận số 48-KL/TW, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, Nghị quyết số 117/NQ-CP; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương, tỉnh về sắp xếp đơn vị hành chính, tạo chuyển biến về nhận thức, hành động của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở các cơ quan, tổ chức, các cấp, các ngành; tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân và dư luận xã hội trong việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

2. Triển khai thực hiện và hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 theo đúng chỉ đạo của Trung ương và Ban Thường vụ Tỉnh ủy; gắn với việc thực hiện Đề án thành lập các đơn vị hành chính đô thị.

3. Phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; xây dựng lộ trình cụ thể, thời hạn, tiến độ hoàn thành, trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương. Người đứng đầu các địa phương, cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh phải có quyết tâm chính trị cao, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023, 2024, 2025 và các năm tiếp theo, kết quả thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể lãnh đạo và người đứng đầu.

4. Bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động một cách hợp lý, khoa học, đảm bảo đơn vị hành chính mới hình thành sau sắp xếp hoạt động ổn định, phát huy hiệu quả. Tập trung giải quyết tốt chế độ, chính sách đối với đối tượng dôi dư do sắp xếp.

5. Các sở, ngành, địa phương căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW, Kết luận số 48-KL/TW, các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và nhiệm vụ được phân công thực hiện tại Kế hoạch này, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tiến hành rà soát, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hướng dẫn, thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 theo quy định.

II. NHIỆM VỤ, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh, cấp huyện, cấp xã để lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã đến năm 2025 tại địa phương

Phân công thực hiện:

a) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo, tham mưu Huyện ủy, Thành ủy thành lập Ban Chỉ đạo huyện, thành phố và chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo ở những đơn vị hành chính phải sắp xếp.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ thống nhất cao về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Các cơ quan thông tấn báo chí: Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai, Cổng Thông tin điện tử tỉnh,... xây dựng chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề tuyên truyền các chủ trương của Đảng, Nhà nước về sắp xếp đơn vị hành chính.

Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ khi ban hành Kế hoạch này đến khi hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025; tăng cường trong thời gian trước, trong và sau thời điểm tổ chức lấy ý kiến Nhân dân.

3. Lộ trình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025

3.1. Năm 2023

a) Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025.

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn có liên quan để triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

c) Rà soát các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức lập, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị hoặc các quy hoạch khác có liên quan.

d) Xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025:

- Triển khai xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành việc xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Kế hoạch số 293-KH/TU ngày 24/10/2023 của Tỉnh ủy, Phương án số 01/PA-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh và ý kiến của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 7124/BNV-CQĐP ngày 04/12/2023.

3.2. Năm 2024

a) Tiếp tục thực hiện, hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nêu tại mục 3.1 phần II Kế hoạch này và nội dung công việc tiếp theo:

- Tổ chức xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan; xin ý kiến Ban Chỉ đạo về dự thảo Đề án.

- Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn về Đề án sắp xếp đơn vị hành chính, cấp huyện, cấp xã.

- Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Trình Hội đồng nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, chính sách sắp xếp cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách, người lao động tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

c) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

d) Tiến hành sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giải quyết chế độ, chính sách dôi dư; sắp xếp lại, xử

lý trụ sở, tài sản công; thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

e) Thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

g) Thực hiện các nội dung có liên quan.

3.3. Năm 2025

a) Tiếp tục giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và những người dôi dư sau Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025 - 2030 ở những đơn vị hành chính hình thành sau khi sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

b) Hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

c) Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức do thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

d) Triển khai công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đổi với từng đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

đ) Sơ kết việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

e) Thực hiện các nội dung có liên quan.

(Nhiệm vụ cụ thể thực hiện theo Phụ lục kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, Nghị quyết số 117/NQ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan chỉ đạo, tổ chức lập dự toán, phân bổ, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của địa phương theo quy định.

Trường hợp, có khó khăn trong việc bố trí kinh phí thực hiện thì các cơ quan, đơn vị, địa phương có văn bản đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các nội dung liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính. Kịp thời hướng dẫn việc thực hiện các công việc có liên quan thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực, tạo thuận lợi tối đa cho quá trình sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Chủ động rà soát, đề xuất điều chỉnh các quy hoạch liên quan đến ngành, lĩnh vực, phù hợp với việc điều chỉnh, sắp xếp các đơn vị hành chính.

c) Cung cấp các số liệu và phối hợp với các địa phương trong việc xây dựng Đề án (nếu có yêu cầu).

d) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xem xét, tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề án sắp xếp đơn vị hành chính đảm bảo chất lượng, thời gian theo tiến độ quy định.

e) Trực tiếp làm việc với các Bộ, ngành liên quan để tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn và giải trình các ý kiến tham gia, thẩm định của các Bộ, ngành (nếu có) trong quá trình xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính.

g) Định kỳ ngày 25 hàng tháng, báo cáo kết quả gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Nội vụ:

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và chủ động xin ý kiến Bộ Nội vụ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này đảm bảo thời gian, tiến độ đề ra.

c) Hướng dẫn các địa phương xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính tại địa phương.

d) Chủ trì tổng hợp, xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính; hoàn thiện hồ sơ, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

e) Chủ trì hướng dẫn, rà soát, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp, phân loại đơn vị hành chính; lập hồ sơ đề nghị công nhận đơn vị hành chính cấp xã là đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng lao động tại các đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp.

g) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp; hướng dẫn việc giải quyết chế độ, chính sách đối với các đối tượng dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính.

h) Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dôi dư của cơ quan, tổ chức do sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

3. Giao Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn các địa phương rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để bảo đảm sự thống nhất giữa các quy hoạch này với phương án sắp xếp đơn vị hành chính;

b) Phối hợp cùng các địa phương đề xuất các giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị sau khi hoàn thành sắp xếp.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Cung cấp số liệu diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh để Sở Nội vụ có cơ sở thẩm định, tổng hợp hoàn thiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu bản đồ và chuẩn bị các loại bản đồ hiện trạng địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, bản đồ phương án sắp xếp đơn vị hành chính thuộc diện sắp xếp, khuyến khích sắp xếp.

c) Hướng dẫn và tham mưu thực hiện rà soát, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính do thay đổi đường địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính sau sắp xếp.

5. Sở Tài chính

a) Tổng hợp dự toán kinh phí đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 22 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 và hướng dẫn của Bộ Tài chính đảm bảo theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị liên quan về dự toán; việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp; việc thực hiện quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan tham mưu bổ sung nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025 phù hợp với quy hoạch tỉnh.

b) Rà soát, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tạm dừng phê duyệt, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở công tác tại những đơn vị hành chính dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Hướng dẫn và thực hiện việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp.

7. Sở Tư pháp

a) Hướng dẫn các địa phương tháo gỡ vướng mắc trong lĩnh vực hộ tịch.

b) Phối hợp hướng dẫn phổ biến giáo dục pháp luật về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; việc áp dụng pháp luật về các nội dung liên quan khi thực hiện thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

c) Phối hợp có ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tập trung thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công

chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.

b) Chỉ đạo các cơ quan báo chí chủ động phối hợp với các địa phương thường xuyên thông tin về kết quả đạt được; những kinh nghiệm hay, cách làm tốt; những việc chưa làm được, nguyên nhân; giải pháp khắc phục và những bài học kinh nghiệm quý trong việc triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã rà soát, bổ sung thực hiện các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2030 tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

b) Hướng dẫn rà soát, đề nghị công nhận đơn vị hành chính đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu hình thành sau sắp xếp.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh các chính sách thuộc lĩnh vực lao động - xã hội và chính sách đối với người có công tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, hướng dẫn xác định đơn vị hành chính có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán riêng biệt.

b) Hướng dẫn việc rà soát, quản lý các di tích được công nhận, xếp hạng là di sản văn hóa hoặc di tích lịch sử quốc gia đặc biệt sau sắp xếp đơn vị hành chính.

12. Sở Y tế

Hướng dẫn việc sắp xếp các Trạm Y tế trên địa bàn các xã, phường, thị trấn theo quy định.

13. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo rà soát, đề xuất việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn các xã, phường, thị trấn sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh. Phối hợp, cho ý kiến với UBND các huyện, thành phố đối với các trường hợp sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện quản lý.

14. Công an tỉnh

a) Rà soát, cung cấp số liệu nhân khẩu thực tế cư trú tại đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh để Sở Nội vụ và các địa phương có căn cứ xây dựng phương án, đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Cung cấp danh sách các đơn vị hành chính có vị trí trọng yếu về an ninh, trật tự; tham mưu, thực hiện rà soát, xác định đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp có vị trí trọng yếu về an ninh, trật tự trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Hướng dẫn, thực hiện thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp; hướng dẫn việc chuyển đổi địa chỉ cư trú của công dân do thay đổi địa giới và tên gọi đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

d) Phối hợp sắp xếp, bố trí công tác khác lực lượng Công an đối với đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

15. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Cung cấp danh sách các đơn vị hành chính có vị trí trọng yếu về quốc phòng. Hướng dẫn và thực hiện rà soát, xác định đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp là đơn vị trọng điểm về quốc phòng.

b) Hướng dẫn về tổ chức lực lượng dân quân tự vệ sau sắp xếp đơn vị hành chính.

16. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nội vụ dự thảo các văn bản của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Trình ký các văn bản và tham mưu tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính (xin ý kiến lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian, địa điểm họp; chuẩn bị cơ sở, vật chất và điều kiện tổ chức cuộc họp...).

c) Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ, các sở, ngành có liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

17. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức thông tin, tuyên truyền và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc tổ chức thông tin, tuyên truyền tới cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về chủ trương, phương án và các nội dung liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính.

b) Xây dựng Kế hoạch sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn giai đoạn 2023 - 2025, đề xuất thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện.

c) UBND các huyện, thành phố là chủ đầu tư xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn, gửi Sở Nội vụ tổng hợp xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn liên quan trong việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; chịu trách nhiệm về kết quả lấy ý kiến Nhân dân; tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn.

g) Trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố xem xét, thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn.

h) Hoàn thiện hồ sơ sắp xếp đơn vị hành chính của địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) theo quy định.

i) Tạm dừng việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 cho đến khi Nghị quyết của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính có liên quan có hiệu lực thi hành. Trường hợp thật sự cần thiết phải báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện theo thẩm quyền.

k) Chỉ đạo tổ chức thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức tại đơn vị hành chính sau sắp xếp; giải quyết chế độ, chính sách đối với các đối tượng dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo đúng quy định.

l) Hướng dẫn, thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho người dân, doanh nghiệp theo thẩm quyền.

m) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc tạo điều kiện cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở đơn vị hành chính mới hình thành sau khi sắp xếp; tiếp tục duy trì, củng cố các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi sắp xếp đơn vị hành chính.

18. Đề nghị các Ban xây dựng Đảng của Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện việc hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát các cấp ủy đảng, các đồng chí Bí thư cấp ủy các huyện, thành phố trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính.

19. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

a) Thực hiện việc tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và Nhân dân về việc sắp xếp các đơn vị hành chính.

b) Phối hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân vào Đề án sắp xếp đơn vị hành chính.

c) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn thành lập Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở những nơi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

20. Đề nghị các Huyện ủy, Thành ủy

a) Thành lập Ban Chỉ đạo của cấp ủy, lãnh đạo, chỉ đạo việc sắp xếp đơn vị hành chính thuộc địa phương.

b) Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, quán triệt trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về chủ trương, phương án và các nội dung liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính.

c) Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thuộc địa phương đảm bảo đúng quy định, tiến độ đề ra.

d) Chỉ đạo tạm dừng việc bầu, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc diện Huyện ủy, Thành ủy quản lý tại các đơn vị hành chính thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 cho đến khi Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính có liên quan có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp khuyết người đứng đầu cơ quan, tổ chức mà không bố trí được người phụ trách theo quy định của pháp luật. Trường hợp thật sự cần thiết phải báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện theo thẩm quyền.

e) Tổ chức thực hiện sắp xếp đối với đội ngũ cán bộ thuộc diện Huyện ủy, Thành ủy quản lý.

g) Chỉ đạo việc thành lập, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở những nơi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn liên quan nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ được giao; trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, chỉ đạo xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục
Tiến độ thực hiện nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
1	Tổ chức thông tin, tuyên truyền về sắp xếp, thành lập, điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai, Công Thông tin điện tử tỉnh,...	Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn; các chương trình, chuyên đề, chuyên mục, ấn phẩm...	Thực hiện thường xuyên, liên tục trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch	
2	Ban hành các văn bản hướng dẫn để tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	Các sở, ngành theo nhiệm vụ được phân công	UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan	Các văn bản		
3	Thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, cấp xã liên quan tham mưu	Các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo		
4	Xây dựng Đề án của UBND cấp huyện về sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn giai đoạn 2023 - 2025, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp)	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ và các sở ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Đề án của UBND cấp huyện	Trước ngày 15/4/2024	
5	Tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn ĐVHC cấp xã liên quan Đề án	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ và các sở ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Tổng hợp, báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri	Trong tháng 5/2024	

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
6	Hội đồng nhân dân cấp xã liên quan xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Nghị quyết của HĐND cấp xã	Trước ngày 15/7/2024	
7	Hội đồng nhân dân cấp huyện liên quan xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Nghị quyết của HĐND cấp huyện	Trong tháng 7/2024	
8	Tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Đề án của UBND tỉnh sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025; tổ chức xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan; xin ý kiến Ban Chỉ đạo	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Đề án của UBND tỉnh	Trong tháng 8/2024	
9	Hoàn thiện, xin ý kiến Ban Chỉ đạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Đề án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp xã	Trong tháng 8/2024	
10	Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Trong tháng 9/2024	

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
11	Trình Bộ Nội vụ thẩm định Đề án sắp xếp các ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Hồ sơ, Đề án	Trong tháng 10/2024	
12	Bộ Nội vụ tổ chức khảo sát và họp Hội đồng thẩm định để xem xét hồ sơ đề án của địa phương	Bộ Nội vụ	Sở Nội vụ, UBND cấp huyện liên quan và các cơ quan, đơn vị, địa phương	Văn bản của Hội đồng thẩm định	Theo kế hoạch của Trung ương	
13	Rà soát, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về chế độ, chính sách đặc thù và chế độ, chính sách theo các Chương trình mục tiêu quốc gia đối với ĐVHC hình thành sau sắp xếp (thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15)	Các Sở, ngành theo nhiệm vụ được phân công	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Hồ sơ Đề án Văn bản chi đạo của tỉnh	Trước ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành	
14	Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội					

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
14.1	Tổ chức Hội nghị công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	UBND cấp huyện liên quan	Sở Nội vụ và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Sau 05 ngày	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành
14.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức sau sắp xếp ĐVHC theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15	UBND cấp huyện liên quan	Sở Nội vụ và các sở ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Kiến toàn tổ chức bộ máy ĐVHC cấp xã sau sắp xếp	Trong thời hạn 30 ngày	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành
14.3	Thực hiện thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của ĐVHC sau khi thực hiện sắp xếp	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	Chậm nhất là 30 ngày	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành
14.4	Hướng dẫn và thực hiện việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi ĐVHC sau khi thực hiện sắp xếp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Văn bản hướng dẫn và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Chậm nhất là 60 ngày hoàn thành việc ban hành văn bản hướng dẫn	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành
14.5	Hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch; hướng dẫn việc áp dụng pháp luật về các nội dung liên quan khi thực hiện thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Văn bản hướng dẫn	Chậm nhất là 60 ngày hoàn thành việc ban hành văn bản hướng dẫn	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
14.6	Hướng dẫn việc rà soát, quản lý các di tích được công nhận, xếp hạng là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới hoặc di tích lịch sử quốc gia đặc biệt sau khi sắp xếp ĐVHC (nếu có)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Văn bản hướng dẫn	Chậm nhất là 60 ngày hoàn thành việc ban hành văn bản hướng dẫn	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành
14.7	Về chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Quyết định của cấp có thẩm quyền	Sau 06 tháng	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành hoặc sản phẩm Dự án 513 được Bộ Nội vụ nghiệm thu
14.8	Rà soát, đề nghị công nhận ĐVHC đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu sau sắp xếp ĐVHC	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Quyết định của cấp có thẩm quyền	Sau 06 tháng	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành
14.9	Rà soát, đề nghị công nhận đơn vị hành chính cấp xã là Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng lao động tại các ĐVHC hình thành sau sắp xếp (nếu có).	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Quyết định của cấp có thẩm quyền	Sau 06 tháng	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
14.10	Rà soát, đề nghị công nhận ĐVHC cấp xã là xã đặc biệt khó khăn khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (nếu có).	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Quyết định của cấp có thẩm quyền	Sau 06 tháng	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành
14.11	Hướng dẫn các địa phương rà soát, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính do thay đổi đường địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính sau sắp xếp	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Quyết định của cấp có thẩm quyền	Sau 06 tháng	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành
14.12	Phân loại ĐVHC cấp xã sau khi sắp xếp ĐVHC	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh về phân loại ĐVHC cấp xã	Sau 06 tháng	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành
14.13	Sơ kết việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Báo cáo của UBND thành phố gửi Bộ Nội vụ	Trước ngày 31/8/2025	
14.14	Thực hiện sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15)	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có liên quan	Xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã	Trong thời hạn 03 năm	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan thực hiện		Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
14.15	Sắp xếp, kiện toàn, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và giải quyết chế độ chính sách dôi dư sau sắp xếp ĐVHC theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15	UBND cấp huyện liên quan	Sở Nội vụ và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan	Kiên toàn đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và giải quyết chế độ chính sách dôi dư sau sắp xếp	Chậm nhất là 05 năm	Kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi thành

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>